Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.61.20

Mã HS	8501.61.20
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện: / - - Công suất không quá 75 kVA: / - - - Công suất trên 12,5 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:36:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85016120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14904
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14904
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14904
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E14197
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14138
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14138
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14138
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14138
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14138
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14138
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14192
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14192
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14192
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14192
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14192
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14193
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14193
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14193
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14193
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I14193
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J14193
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14196
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14144
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14152
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14152
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14152
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14152
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14152
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14152
VKFTA	2022	2022	20	VK!E14183
VKFTA	2023	2023	20	VK!F14183
VKFTA	2024	2024	20	VK!G14183
VKFTA	2025	2025	20	VK!H14183
VKFTA	2026	2026	20	VK!I14183
VKFTA	2027	2027	20	VK!J14183
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14238
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14238
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14238

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14238
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14238
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14238
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14215
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14215
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14215
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14215
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14215
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14215
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14215
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14215
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14215
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14215
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14215
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14215
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14230
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14230
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14230
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14230
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14230
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14230
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14229
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14229
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14229
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14229
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14229

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14229
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14222
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14222
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14222
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14222
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14222
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14222
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14222
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14217
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14217
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14217
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14217
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14217
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14217
RCEP B	2022	2022	20	B!D14217
RCEP B	2023	2023	20	B!E14217
RCEP B	2024	2024	20	B!F14217
RCEP B	2025	2025	20	B!G14217
RCEP B	2026	2026	20	B!H14217
RCEP B	2027	2027	20	B!I14217
RCEP C	2022	2022	20	C!D14217
RCEP C	2023	2023	20	C!E14217
RCEP C	2024	2024	20	C!F14217
RCEP C	2025	2025	20	C!G14217
RCEP C	2026	2026	20	C!H14217
RCEP C	2027	2027	20	C!I14217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14216
RCEP D	2023	2023	20	D!E14216
RCEP D	2024	2024	20	D!F14216
RCEP D	2025	2025	20	D!G14216
RCEP D	2026	2026	20	D!H14216
RCEP D	2027	2027	20	D!I14216
RCEP E	2022	2022	20	E!D14220
RCEP E	2023	2023	20	E!E14220
RCEP E	2024	2024	20	E!F14220
RCEP E	2025	2025	20	E!G14220
RCEP E	2026	2026	20	E!H14220
RCEP E	2027	2027	20	E!I14220
RCEP F	2022	2022	20	F!D14217
RCEP F	2023	2023	20	F!E14217
RCEP F	2024	2024	20	F!F14217
RCEP F	2025	2025	20	F!G14217
RCEP F	2026	2026	20	F!H14217
RCEP F	2027	2027	20	F!I14217
VIFTA	2024	2024	16	VI!F13218
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13218
VIFTA	2026	2026	8	VI!H13218
VIFTA	2027	2027	4	VI!I13218

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 24%, AJCEP 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.61 có 2 dòng thuế; dòng 8501.61.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 12,5 kVA.	8501.61.10 Công suất không quá 12,5 kVA	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.61.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8501.61.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14904), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.